

Số: 36 /2019/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 01 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2016;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Hà Nam (Có phụ lục và Biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lq*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Báo Hà Nam, Đài PTTH Hà Nam, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

Phụ lục I

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số **36** /2019/QĐ-UBND ngày **01** tháng **10** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ cáo cáo	Ghi chú
1	Báo cáo tình hình thực hiện công tác tuần	<ul style="list-style-type: none">- Công an tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở Y tế, Ban Quản lý các KCN tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.- Chủ đầu tư các dự án trọng điểm, dự án yêu cầu hoàn thành trong năm, dự án có tồn tại, vướng mắc.- UBND các huyện, thành phố.	Văn phòng UBND tỉnh	52 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	
2	Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội tháng	<ul style="list-style-type: none">- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.- UBND các huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh	8 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	Áp dụng với các tháng trong năm, trừ tháng 6 và tháng 12, riêng báo cáo tháng 3 và tháng 9 lồng ghép trong báo cáo quý I và báo cáo 9 tháng



STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ cáo cáo	Ghi chú
3	Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH quý I; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác quý II	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh	01 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	
4	Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác 6 tháng cuối năm	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh	01 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	
5	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác quý IV	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh	01 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	
6	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh	01 lần/năm	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh	
7	Báo cáo kết quả hoạt động của Cổng Thông	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.	Sở Thông tin và Truyền thông,	01 lần/năm	Quyết định số 19/2019/QĐ-	

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	Ghi chú
	tin điện tử và trả lời câu hỏi trên Chuyên mục Hỏi - Đáp	- UBND các huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh		UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh	
8	Báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh. - UBND các huyện, thành phố	Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh	04 lần/năm	Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh	

Phụ lục II

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Tên báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện công tác tuần

a) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Công an tỉnh: Báo cáo tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Báo cáo tiến độ sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

- Sở Y tế: Báo cáo tình hình dịch bệnh và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh: Tình hình hoạt động của các khu công nghiệp (*hoạt động của các doanh nghiệp, tình hình đảm bảo hạ tầng, cung cấp dịch vụ và các vấn đề liên quan khác*).

- Sở Tài chính: Tình hình thu chi ngân sách.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tổng hợp kết quả thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị là chủ đầu tư các dự án: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án trọng điểm, dự án yêu cầu hoàn thành trong năm, dự án có tồn tại, vướng mắc.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Báo cáo kết quả giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, dự án yêu cầu hoàn thành trong năm, dự án cần tập trung để giải phóng mặt bằng dứt điểm.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: báo cáo hoạt động chỉ đạo, điều hành trong tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tình hình thực hiện các ý kiến chỉ đạo, thông báo kết luận của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp các nội dung xin ý kiến Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ đầu tư các dự án trọng điểm, dự án yêu cầu hoàn thành trong năm, dự án có tồn tại, vướng mắc; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua



hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

- đ) Thời hạn gửi báo cáo: Chiều thứ 4 hàng tuần.
- e) Tần suất thực hiện báo cáo: 52 lần/năm
- f) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Chiều thứ 3 hàng tuần.
- g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 01/VPUB
- h) Mẫu biểu số liệu báo cáo: không.

2. Tên báo cáo: Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội tháng

a) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan (*kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*). Đối với đánh giá thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phải có số liệu so sánh cùng kỳ, so sánh với kế hoạch năm để đánh giá tốc độ phát triển và mức độ hoàn thành kế hoạch theo từng thời gian của báo cáo.

- Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của kỳ báo cáo sau.

- Kiến nghị, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*nếu có*).

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 22 hàng tháng.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 08 lần/năm.

f) Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 02/VPUB.

h) Biểu mẫu số liệu: Không

3. Tên báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH quý I; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác quý II

a) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan trong quý I (*kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*). Đối với đánh giá thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phải có số liệu so sánh cùng kỳ, so sánh với kế hoạch năm để đánh giá tốc độ phát triển và mức độ hoàn thành kế hoạch.

- Tình hình thực hiện khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản, tiến độ thực hiện so kế hoạch; tình hình cấp, phát, thanh toán vốn đầu tư trong quý I.

- Tình hình và kết quả thực hiện các quyết định quan trọng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý I.

- Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm công tác quý II.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 3.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

f) Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 3 năm báo cáo; riêng số liệu về xây dựng cơ bản thời gian chốt theo quy định tại biểu mẫu.

g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 03/SKHĐT.

h) Biểu mẫu số liệu:

- Các Sở, ban, ngành: Biểu mẫu 04/SKHĐT, 05/SKHĐT, 07/SKHĐT.

- UBND các huyện, thành phố: Biểu mẫu 04/SKHĐT, 06/SKHĐT, 07/SKHĐT.

4. Tên báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác 6 tháng cuối năm

a) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan trong 6 tháng đầu năm (kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân). Trong đó tập trung kiểm điểm, đánh giá các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với đánh giá thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phải có số liệu so sánh cùng kỳ, so sánh với kế hoạch năm để đánh giá tốc độ phát triển và mức độ hoàn thành kế hoạch.

- Tình hình thực hiện khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản, tiến độ thực hiện so kế hoạch; tình hình cấp, phát, thanh toán vốn đầu tư trong 6 tháng đầu năm.

- Tình hình và kết quả thực hiện các quyết định quan trọng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong 06 tháng đầu năm.

- Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm công tác 6 tháng cuối năm.



b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 16 tháng 6.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

f) Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 15/12 năm trước liền kề đến ngày 14/6 năm báo cáo, riêng số liệu về xây dựng cơ bản thời gian chốt theo quy định tại biểu mẫu.

g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 09/SKHĐT.

h) Biểu mẫu số liệu:

- Các Sở, ban, ngành: Biểu mẫu 05/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.

- UBND các huyện, thành phố: Biểu mẫu 06/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.

5. Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác quý IV

a) Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan trong 9 tháng đầu năm (kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân). Đối với đánh giá thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phải có số liệu so sánh cùng kỳ, so sánh với kế hoạch năm để đánh giá tốc độ phát triển và mức độ hoàn thành kế hoạch.

- Tình hình thực hiện khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản, tiến độ thực hiện so kế hoạch; tình hình cấp, phát, thanh toán vốn đầu tư trong 9 tháng đầu năm.

- Tình hình và kết quả thực hiện các quyết định quan trọng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong 9 tháng đầu năm.

- Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm công tác quý IV.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

- đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 9.
- e) Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.
- f) Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 15/12 năm trước liền kề đến ngày 14/9 năm báo cáo, riêng số liệu về xây dựng cơ bản thời gian chốt theo quy định tại biểu mẫu.
- g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 10/SKHĐT.
- h) Biểu mẫu số liệu:
- Các Sở, ban, ngành: Biểu mẫu 05/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.
 - UBND các huyện, thành phố: Biểu mẫu 06/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.

6. Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm

- a) Nội dung yêu cầu báo cáo:
- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan trong cả năm, nguyên nhân). Trong đó tập trung kiểm điểm, đánh giá sâu việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu của nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra. Đối với đánh giá thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phải có số liệu so sánh cùng kỳ, so sánh với kế hoạch năm để đánh giá tốc độ phát triển và mức độ hoàn thành kế hoạch.
 - Tình hình và kết quả thực hiện các quyết định quan trọng của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong cả năm.
 - Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau.
 - Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm công tác năm sau.
- b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh).
- d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (đối với các đơn vị đã triển khai), đối với các đơn vị còn lại gửi qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.
- đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 16 tháng 12.
- e) Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.
- f) Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 15/12 năm trước liền kề đến ngày 14/12 của năm báo cáo, riêng số liệu về xây dựng cơ bản thời gian chốt theo quy định tại biểu mẫu.
- g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 11/SKHĐT.
- h) Biểu mẫu số liệu:
- Các Sở, ban, ngành: Biểu mẫu 05/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.

- UBND các huyện, thành phố: Biểu mẫu 06/SKHĐT, 07/SKHĐT, 08/SKHĐT.

7. Tên báo cáo: Báo cáo kết quả hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và trả lời câu hỏi trên Chuyên mục Hỏi - Đáp năm.

a) Nội dung yêu cầu của báo cáo: Kết quả cập nhật thông tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hà Nam, Cổng Thông tin điện tử các sở, ngành, UBND huyện thành phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Chương II Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ; kết quả trả lời câu hỏi trên Chuyên mục Hỏi - Đáp của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố năm.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, đối với các đơn vị không triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 1 lần/năm.

f) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến hết ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.

g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 12/STTTT.

h) Biểu mẫu số liệu: Không có.

8. Báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm

a) Nội dung yêu cầu của báo cáo: Số liệu nợ xây dựng cơ bản của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Tài chính).

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, đối với các đơn vị không triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử (hòm thư công vụ). Các báo cáo Mật gửi bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 05/4 đối với báo cáo quý I, trước ngày 05/7 đối với báo cáo 06 tháng, trước ngày 05/10 đối với báo cáo 9 tháng, trước ngày 05/01 đối với báo cáo năm trước.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: 4 lần/năm.

f) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ khi phát sinh khối lượng thực hiện dự án đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (31/3 đối với quý I, 30/6 đối với 6 tháng,

30/9 đối với 9 tháng, 31/12 đối với báo cáo năm).

g) Mẫu đề cương báo cáo: Biểu mẫu 13/STC.

h) Biểu mẫu số liệu:

- Các Sở, ban, ngành: Biểu mẫu 14/STC, 16/STC.

- UBND các huyện, thành phố: Biểu mẫu 15/STC, 16/STC./.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác tuần thứ n, nhiệm vụ trọng tâm công tác tuần thứ n+1

I. KẾT QUẢ TUẦN THỨ N

1. Báo cáo tình hình thực hiện, kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế trên các lĩnh vực

II. NHIỆM VỤ TUẦN THỨ N+1

1. Phương hướng, nhiệm vụ tuần n+1,
2. Lịch công tác của UBND tỉnh

Đăng ký lịch công tác của UBND tỉnh (Thời gian, địa điểm, nội dung công việc, Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì).

3. Những nội dung đề xuất, kiến nghị, xin ý kiến của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

Nơi nhận:

- Các cơ quan
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng n,
nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng n+1**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC THÁNG N

1. Báo cáo tình hình thực hiện, kết quả đạt được

(Chi tiết từng nhóm nội dung nhiệm vụ đơn vị được giao quản lý, phụ trách)

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế trên các lĩnh vực

II. NHIỆM VỤ THÁNG THỨ N+1

1. Phương hướng, nhiệm vụ tháng n+1,

2. Những nội dung đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Các cơ quan

- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH quý I và phương hướng,
nhiệm vụ trọng tâm công tác quý II**

1. Tình hình thực hiện, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội

1.1. Kết quả thực hiện quý I:

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị. Phân tích, đánh giá nêu bật những thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện.
- Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội 3 tháng đầu năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (*theo mẫu biểu số 04/SKHĐT*).
- Kết quả thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy; Kết quả thực hiện các công việc nêu trong chương trình công tác quý I của Ủy ban nhân dân tỉnh, các chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội mà ngành, địa phương được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp của quý II:

- Các nhiệm vụ, công việc phải thực hiện trong quý II.
- Các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra.
- Những kiến nghị, đề xuất.

2. Công tác đầu tư xây dựng

- Đánh giá tình hình thực hiện 3 tháng đầu năm về:
 - + Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu...
 - + Khối lượng thực hiện, tiến độ, thời gian, chất lượng công trình.
 - + Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, công trình khởi công mới trong 3 tháng đầu năm.
 - + Công tác cấp phát, thanh, quyết toán vốn.
 - + Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát đầu tư.
 - + Danh mục công trình.

(theo biểu mẫu 05/SKHĐT, 06/SKHĐT, 07/SKHĐT)

- Những thuận lợi, khó khăn; những ưu điểm và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện (*từng nội dung xin nêu một số dự án điển hình*).
- Nhiệm vụ của quý II và giải pháp thực hiện.
- Những kiến nghị.

Nơi nhận:

- Các cơ quan
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I**

Số thứ tự	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện quý I năm báo cáo	So sánh	
					Cùng kỳ quý I năm trước	KH năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO SỞ, BAN, NGÀNH QUẢN LÝ

(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/N-1 ⁽²⁾	Kế hoạch năm N			Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Ước giải ngân từ 01/1/N đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			
											Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽¹⁾					Thu hồi ứng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)-(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG SỐ																
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án hoàn thành																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																
	(Phân loại như trên)																
B	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án hoàn thành																

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bổ trí đến 31/12/N-1 ⁽²⁾	Kế hoạch năm N			Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Ước giải ngân từ 01/1/N đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			
											Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽¹⁾					Thu hồi ứng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)-(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																
	<i>(Phân loại như trên)</i>																
C	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án hoàn thành																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bổ trí đến 31/12/N-1 ⁽²⁾	Kế hoạch năm N			Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Ước giải ngân từ 01/1/N đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			
											Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽¹⁾					Thu hồi ứng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)-(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	(Phân loại như trên)																
																
D	NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án hoàn thành																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																
	(Phân loại như trên)																
																

(1): Vốn bổ sung trong năm: Ghi rõ nguồn vốn (tin dụng ưu đãi, NS tỉnh, NSTW...) ở cột ghi chú.

(2) Năm N-1 là năm liền kề trước năm đang thực hiện kế hoạch; năm N là năm thực hiện kế hoạch, năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Áp dụng cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N				Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		KL giải ngân từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N				
									Vốn KH đầu năm				Vốn bổ sung trong năm			Thu hồi ứng trước
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTT phân cấp theo Nghị quyết HĐND						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10) + (12) - (13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	TỔNG SỐ															
	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH															
I	Dự án do huyện quản lý															
	Dự án hoàn thành															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án chuyển tiếp															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án khởi công mới															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
II	Dự án do xã quản lý															
I	Xã...															
	Dự án hoàn thành															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án chuyển tiếp															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án khởi công mới															
	Dự án ...															

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bỏ tri từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N				Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		KL giải ngân từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N				
									Vốn KH đầu năm				Vốn bổ sung trong năm			Thu hồi ứng trước
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTT phân cấp theo Nghị quyết HĐND						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(10)+(12)-(13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Dự án ...															
2	Xã....															
	(Phân loại như trên)															
															
B	NGUỒN HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)															
I	Ngành - Lĩnh vực															
	Dự án hoàn thành															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án chuyển tiếp															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án khởi công mới															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
II	Ngành - Lĩnh vực															
	(Phân loại như trên)															

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N					Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		KL giải ngân từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		
									Vốn KH đầu năm		Vốn bổ sung trong năm	Thu hồi ứng trước				
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTT phân cấp theo Nghị quyết HĐND						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10) + (12) - (13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
C	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CTMTQG (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)															
	I Ngành - Lĩnh vực															
	Dự án hoàn thành															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án chuyển tiếp															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án khởi công mới															
	Dự án ...															
Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực															
	(Phân loại như trên)															
D	NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)															
	I Ngành - Lĩnh vực															
	Dự án hoàn thành															

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bỏ tri từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N				Ước khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		KL giải ngân từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N				
									Vốn KH đầu năm				Vốn bổ sung trong năm			Thu hồi ứng trước
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTT phân cấp theo Nghị quyết HĐND						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(10)+(12)-(13)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án chuyển tiếp															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
	Dự án khởi công mới															
	Dự án ...															
	Dự án ...															
II	Ngành - Lĩnh vực															
	(Phân loại như trên)															
															

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bỏ tri đến năm N-1			Kế hoạch năm N			Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/N-1			Khối lượng thực hiện từ 01/01/N đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến 31/12/N-1			Ước giải ngân từ 01/01/N đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			Ghi chú						
				Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:							
					Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó: NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số			Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Tổng số	Trong đó: NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
						Tổng số	Trong đó: NSTW																										
TỔNG SỐ																																	
I Ngành, lĩnh vực...																																	
<i>Dự án hoàn thành</i>																																	
1 Dự án 1																																	
2 Dự án 2																																	
.....																																	
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																																	
1 Dự án 1																																	
2 Dự án 2																																	
.....																																	
<i>Dự án khởi công mới</i>																																	
1 Dự án 1																																	
2 Dự án 2																																	
.....																																	
II Ngành, lĩnh vực...																																	
<i>(Phần loại như trên)</i>																																	
.....																																	

Ghi chú:
 (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (đơn trên thời điểm báo cáo)
 (2) Năm N-1 là năm liền kề trước năm đang thực hiện kế hoạch

Đơn vị báo cáo.....

Biểu mẫu 08/SKHĐT

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG, 9 THÁNG, CẢ NĂM**

STT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện 6 tháng/9 tháng/cả năm	Ước thực hiện cả năm báo cáo	So sánh thực hiện 6 tháng/9 tháng/cả năm với		So sánh ước thực hiện cả năm báo cáo	
						Cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện cả năm của năm liền kề trước	Kế hoạch năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH 6 tháng và phương hướng,
nhiệm vụ trọng tâm công tác 6 tháng cuối năm**

1. Tình hình thực hiện, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội

1.1. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm:

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị. Phân tích, đánh giá nêu bật những thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (*theo mẫu biểu 08/SKHĐT*).

- Kết quả thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy; Kết quả thực hiện các công việc nêu trong chương trình công tác quý II của Ủy ban nhân dân tỉnh, các chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội mà ngành, địa phương được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp của 6 tháng cuối năm:

- Căn cứ vào kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, các ngành, các cấp ước thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội của cả năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (*theo mẫu biểu 08/SKHĐT*).

- Các nhiệm vụ, công việc phải thực hiện trong 6 tháng cuối năm.

- Các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra.

- Những kiến nghị, đề xuất.

2. Công tác đầu tư xây dựng.

- Đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm về:

+ Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu...

+ Khối lượng thực hiện, tiến độ, thời gian, chất lượng công trình.

+ Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, công trình khởi công mới trong 6 tháng đầu năm.

+ Công tác cấp phát, thanh, quyết toán vốn.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát đầu tư.

+ Danh mục công trình.

(*theo biểu mẫu 05/SKHĐT, 06/SKHĐT, 07/SKHĐT*)

- Những thuận lợi, khó khăn; những ưu điểm và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện (*từng nội dung nêu một số dự án điển hình*).

- Nhiệm vụ của 6 tháng cuối năm và giải pháp thực hiện.

- Những kiến nghị.

Nơi nhận:

- Các cơ quan

- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(*Ký tên, đóng dấu*)



ĐƠN VỊ BÁO CÁO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH 9 tháng đầu năm và
phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác quý IV**

1. Tình hình thực hiện; nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội

1.1. Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm:

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 9 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị. Phân tích, đánh giá nêu bật những thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (*theo mẫu biểu 08/SKHĐT*).

- Kết quả thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy; Kết quả thực hiện các công việc nêu trong chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, các chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội mà ngành, địa phương được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp của quý IV

- Căn cứ vào kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm, các ngành, các cấp ước thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội của cả năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (*theo mẫu biểu 08/SKHĐT*).

- Các nhiệm vụ, công việc phải thực hiện trong quý IV.

- Các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra

- Những kiến nghị, đề xuất.

2. Công tác đầu tư xây dựng.

- Đánh giá tình hình thực hiện 9 tháng đầu năm về:

+ Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu...

+ Khối lượng thực hiện, tiến độ, thời gian, chất lượng công trình.

+ Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, công trình khởi công mới trong 9 tháng đầu năm.

+ Công tác cấp phát, thanh, quyết toán vốn.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát đầu tư.

+ Danh mục công trình.

(*theo biểu mẫu 05/SKHĐT, 06/SKHĐT, 07/SKHĐT*)

- Những thuận lợi, khó khăn; những ưu điểm và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện (*từng nội dung nêu một số dự án điển hình*).

- Nhiệm vụ của quý IV và giải pháp thực hiện.

- Những kiến nghị.

Nơi nhận:

- Các cơ quan

- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(*Ký tên, đóng dấu*)



ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Báo cáo tình hình thực hiện KHPT KT-XH năm n; phương hướng,
nhiệm vụ trọng tâm công tác năm n+1**

1. Tình hình thực hiện; nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả năm

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch cả năm của các cơ quan, đơn vị. Phân tích, đánh giá nêu bật những thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội cả năm, so sánh với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước (theo mẫu biểu 08/SKHĐT).

- Kết quả thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy; Kết quả thực hiện các công việc nêu trong chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, các chương trình trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội mà ngành, địa phương được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn và dự báo về tình hình phát triển của các ngành, địa phương trong năm sau.

- Xây dựng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, nhiệm vụ, định hướng, công việc phải thực hiện trong năm sau.

- Các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra.

- Những kiến nghị, đề xuất.

2. Công tác đầu tư xây dựng.

- Đánh giá tình hình thực hiện cả năm về:

+ Những thuận lợi, khó khăn; những ưu điểm và tồn tại chủ yếu trong quá trình thực hiện (từng nội dung nêu một số dự án điển hình).

+ Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng, đấu thầu...

+ Khối lượng thực hiện, tiến độ, thời gian, chất lượng công trình.

+ Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, công trình khởi công mới trong năm.

+ Công tác cấp phát, thanh, quyết toán vốn.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát đầu tư.

+ Những kiến nghị.

- Biểu tình hình thực hiện các dự án đầu tư công (theo nguồn vốn đầu tư)

(biểu mẫu 05/SKHĐT, 06/SKHĐT, 07/SKHĐT)

- Nhiệm vụ và giải pháp năm tới.

Nơi nhận:

- Các cơ quan

- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

Hà Nam, ngày tháng năm

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động của Cổng Thông tin điện tử
và trả lời câu hỏi trên Chuyên mục Hỏi - Đáp năm

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

II. KẾT QUẢ

1. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hà Nam
2. Cổng Thông tin điện tử các sở, ban, ngành, UBND huyện thành phố (cổng thành phần)
3. Chuyên mục Hỏi - Đáp
4. Đánh giá
 - a) Ưu điểm
 - b) Tồn tại
 - c) Nguyên nhân

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Các cơ quan
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

Hà Nam, ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO

NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN NGÀY 31/3/N, 30/6/N, 30/9/N, 31/12/N

I. Số liệu nợ đọng xây dựng cơ bản của đơn vị đến ngày

1. Các dự án đã phê duyệt quyết toán:

- Tổng mức đầu tư các dự án:
- Khối lượng thực hiện các dự án đã quyết toán:
- Kế hoạch vốn đã cấp phát cho các dự án đến ngày.....:
- Kế hoạch vốn đã giải ngân đến ngày
- Khối lượng nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày

2. Các dự án chưa phê duyệt quyết toán

- Tổng mức đầu tư các dự án:
- Khối lượng thực hiện (đã được nghiệm thu) của các dự án đến ngày.....:
- Kế hoạch vốn đã cấp phát cho các dự án đến ngày.....:
- Kế hoạch vốn đã giải ngân đến ngày
- Khối lượng nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày

3. Tổng khối lượng nợ xây dựng cơ bản đến ngày

(chi tiết từng dự án theo biểu mẫu 14/STC, 15/STC, 16/STC)

II. Nhận xét, kiến nghị:

1. Những khó khăn, tồn tại trong việc thanh toán khối lượng nợ xây dựng cơ bản.

2. Kiến nghị, đề xuất.

Nơi nhận:

- Các cơ quan
- Lưu: VT,

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo.....

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO SỞ, BAN, NGÀNH QUẢN LÝ
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí đến năm N-1 ⁽¹⁾	Kế hoạch vốn năm N (năm báo cáo)				Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N (đã được nghiệm thu)		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		
									Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽²⁾	Thu hồi ứng trước				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)-(12)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)-(8)-(9)	(16)
	TỔNG SỐ														
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH														
I	Ngành - Lĩnh vực														
	Dự án đã quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án chuyển tiếp														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án khởi công mới														
	Dự án ...														
	Dự án ...														

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí đến năm N-1 ⁽¹⁾	Kế hoạch vốn năm N (năm báo cáo)			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N (đã được nghiệm thu)		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Tổng số			Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N
									Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽²⁾	Thu hồi ứng trước				
II	Ngành - Lĩnh vực														
	(Phân loại như trên)														
B	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ														
I	Ngành - Lĩnh vực														
	Dự án đã quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án chuyển tiếp														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án khởi công mới														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
II	Ngành - Lĩnh vực														
	(Phân loại như trên)														



TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí đến năm N-1 ⁽¹⁾	Kế hoạch vốn năm N (năm báo cáo)			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N (đã được nghiệm thu)		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Tổng số			Trong đó: Ước KLTH từ 01/01/N-31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N
									Vốn KH đầu năm	Vốn bổ sung trong năm ⁽²⁾	Thu hồi ứng trước				
C	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA														
I	Ngành - Lĩnh vực														
	Dự án đã quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án chuyển tiếp														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
	Dự án khởi công mới														
	Dự án ...														
	Dự án ...														
II	Ngành - Lĩnh vực														
	(Phân loại như trên)														
														
D	NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ														
I	Ngành - Lĩnh vực														

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Áp dụng cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N						Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó: KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		
									NSTW, NS tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tạm ứng ngân sách	Thu hồi ứng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)+(13)-(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG SỐ																
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH																
I	Dự án do huyện quản lý																
	Dự án đã quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Dự án do xã quản lý																
I	Xã....																
	Dự án đã quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số			Trong đó: KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N
									NSTW, NS tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tạm ứng ngân sách	Thu hồi ứng				
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
2	Xã....																
	(Phân loại như trên)																
																
B	NGUỒN HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án đã quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																



TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số			Trong đó: KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N
									NSTW, NS tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tạm ứng ngân sách	Thu hồi ứng				
	(Phân loại như trên)																
C	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CTMTQG (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)																
I	Ngành - Lĩnh vực																
	Dự án đã quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																
	(Phân loại như trên)																
																
D	NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (Dự án do cấp huyện, cấp xã trên địa bàn quản lý)																
I	Ngành - Lĩnh vực																

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu và các quyết định điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến 31/12/N-1	Kế hoạch năm N					Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N		Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến ngày 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó					Tổng số			Trong đó: KLTH từ 01/01/N đến 30/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N
									NSTW, NS tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tạm ứng ngân sách	Thu hồi ứng				
	Dự án đã quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án hoàn thành chưa quyết toán																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án ...																
	Dự án ...																
II	Ngành - Lĩnh vực																
	(Phân loại như trên)																
																

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ)

(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lũy kế vốn bố trí đến năm N-1				Kế hoạch năm N			Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			Nợ xây dựng cơ bản từ khởi công đến 31/3/N; 30/6/N; 30/9/N; 31/12/N			Ghi chú				
				Số quyết định	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)							
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số			Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
TỔNG SỐ																											
I Ngành, lĩnh vực...																											
<i>Dự án đã quyết toán</i>																											
1 Dự án 1																											
2 Dự án 2																											
.....																											
<i>Dự án hoàn thành chưa quyết toán</i>																											
1 Dự án 1																											
2 Dự án 2																											
.....																											
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																											
1 Dự án 1																											
2 Dự án 2																											
.....																											
<i>Dự án khởi công mới</i>																											
1 Dự án 1																											
2 Dự án 2																											
.....																											
II Ngành, lĩnh vực...																											
<i>(Phân loại như trên)</i>																											
.....																											

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm liền kề trước năm đang thực hiện kế hoạch